

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ANH MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ANH MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH MINH DEVELOPMENT INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ANH MINH DIAC.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109500378

3. Ngày thành lập: 20/01/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 19 ngõ 63/22/1 Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967972688

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
2.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
3.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
4.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
5.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
6.	Trồng cây hàng năm khác	0119
7.	Trồng cây ăn quả	0121
8.	Trồng cây cà phê	0126
9.	Trồng cây chè	0127
10.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
11.	Trồng cây lâu năm khác	0129
12.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
13.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
14.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
15.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
16.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
17.	Chăn nuôi gia cầm	0146
18.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
19.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
20.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ các loại nhà nước cấm)	0231

21.	Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ (Trừ các loại nhà nước cấm)	0232
22.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
23.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
24.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
25.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
26.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
27.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
29.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
30.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
31.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
32.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
33.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
34.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
35.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
36.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
37.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
38.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
39.	Sao chép bản ghi các loại	1820
40.	In ấn	1811
41.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
42.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
43.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
44.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
45.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
46.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
47.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
48.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
49.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
50.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
51.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
52.	Thu gom rác thải độc hại	3812
53.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
54.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
55.	Tái chế phế liệu	3830
56.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
57.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)

58.	Xây dựng nhà không để ở	4102
59.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
60.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
61.	Xây dựng công trình điện	4221
62.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
63.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
64.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
65.	Xây dựng công trình thủy	4291
66.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
67.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
68.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
69.	Phá dỡ	4311
70.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
71.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
72.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
73.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
74.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
75.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
76.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
77.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
78.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
79.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
80.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
81.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
82.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
83.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
84.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
85.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
86.	Bán buôn thực phẩm	4632
87.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, Bán buôn đồ uống không có cồn	4633

88.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác, Bán buôn hàng may mặc, Bán buôn giày dép	4641
89.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
90.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
91.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
92.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
93.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
94.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác	4661
95.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gạch lát sàn, gạch ốp tường; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác... - Bán buôn đồ ngũ kim: khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...	4663
96.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
97.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
98.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
99.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
100.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
101.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô. (Nghị định 10/2020/NĐ – CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
102.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động vận tải hàng hóa hàng không)	5229
103.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
104.	Lập trình máy vi tính	6201
105.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

106.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
107.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)	6619
108.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Giám sát thi công xây dựng cơ bản. (hoạt động theo Luật Kiến Trúc 40/2019/QH14 số ngày 13 tháng 6 năm 2019) Hoạt động đo đạc và bản đồ Nhóm này gồm: - Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; - Vẽ bản đồ và thông tin về không gian. (hoạt động theo Luật Đo Đạc Và Bản Đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018) Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110
109.	Quảng cáo	7310
110.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
111.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
112.	Đại lý du lịch	7911
113.	Điều hành tua du lịch	7912
114.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
115.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
116.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
118.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
119.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610

120.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
121.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
122.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
123.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
124.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
125.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
126.	Sản xuất đường	1072
127.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
128.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
129.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
130.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
131.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
132.	Sản xuất sợi	1311
133.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
134.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
135.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
136.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
137.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
138.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
139.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
140.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
141.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
142.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
143.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ MẠNH HÙNG	Thôn Long Vân, Xã Đồng Lợi, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	540.000	5.400.000.000	60,000	172309564	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	540.000	5.400.000.000	60,000		
2	TRẦN QUANG HIỆP	Căn hộ 04 tầng 28 tòa The Sun Lô HH1 - Khu đô thị Mỹ Trì Hạ Tổ dân phố số 4, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	270.000	2.700.000.000	30,000	034087007507	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	270.000	2.700.000.000	30,000		

3	LÊ TIỀN VƯƠNG	CH07 T14 CT4 (V6) Khu Nhà ở xã hội Phú Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	10,000	0380880107 48
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	90.000	900.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN QUANG HIỆP**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **06/11/1987**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy chứng thực cá nhân: **034087007507**

Ngày cấp: **21/12/2020**

Nơi cấp: **Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Căn hộ 04 tầng 28 tòa The Sun Lô HH1 - Khu đô thị Mễ Trì Hạ Tổ dân phố số 4, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Chỗ ở hiện tại: **Căn hộ 04 tầng 28 tòa The Sun Lô HH1 - Khu đô thị Mễ Trì Hạ Tổ dân phố số 4, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội